SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM
KIỂM SOÁT BỆNH TẬT

Số: 1036/KSBT
V/v kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 26 tháng 6 năm 2026

Kính gửi: Sở Y tế thành phố Đồng Nai

Thực hiện quy định tại Luật Giá năm 2023 và Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Đồng Nai gửi Bảng kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán hàng trong nước *(bảng kê khai đính kèm)*.

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 26/6/2026.

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Đồng Nai xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chugns tôi đã kê khai.

Công văn này thay thế công văn số 985/KSBT ngày 19/6/2026 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Đồng Nai về việc thực hiện kê khai giá khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- BGĐ Trung tâm;
- Lưu: VT, KHNV, TCKT.
(Ths Trang, Mai).

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT

La Văn Dầu

BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ

(Kèm theo Công văn số 1036/KSBT ngày 26 tháng 6 năm 2026 về việc kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước)

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước (kèm số văn bản)	Giá kê khai kỳ này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
I	**GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH THU PHÍ THEO YÊU CẦU**									
1	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen		Bán lẻ		74.200				
2	Bóc nang tuyến Bartholine	Bóc nang tuyến Bartholin		Bán lẻ		1.369.400				
3	Bóc nhân sơ vú	Bóc nhân sơ vú		Bán lẻ		1.079.400				
4	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ		Bán lẻ		248.500				
5	Bóp bóng ampu, thở ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh		Bán lẻ		248.500				
6	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung		Bán lẻ		139.000				
7	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp		Bán lẻ		532.500				
8	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản		Bán lẻ		532.500				
9	Cấy-tháo thuốc tránh thai (loại một nang)	Cấy - tháo thuốc tránh thai		Bán lẻ		251.400				

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước (kèm số văn bản)	Giá kê khai kỳ này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
10	Cấy-tháo thuốc tránh thai (loại nhiều nang)	Cấy - tháo thuốc tránh thai		Bán lẻ		251.400				
11	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)		Bán lẻ		16.000				
12	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)		Bán lẻ		64.300				
13	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi		Bán lẻ		153.700				
14	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên		Bán lẻ		25.100				
15	Đặt Catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	Đặt Catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng		Bán lẻ		685.500				
16	Đặt Catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	Đặt Catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng		Bán lẻ		1.158.500				
17	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày		Bán lẻ		101.800				
18	Đặt ống thông dạ dày hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh		Bán lẻ		101.800				
19	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang		Bán lẻ		101.800				
20	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn		Bán lẻ		92.400				
21	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh		Bán lẻ		685.500				
22	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang		Bán lẻ		101.800				
23	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn		Bán lẻ		92.400				

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước (kèm số văn bản)	Giá kê khai kỳ này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
24	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh		Bán lẻ		92.400				
25	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung		Bán lẻ		252.500				
26	Điện tim thường	Điện tim thường		Bán lẻ		39.900				
27	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2, cắt bỏ thương tổn	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2		Bán lẻ		889.700				
28	Điều trị tắt tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút		Bán lẻ		70.200				
29	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		Bán lẻ		22.400				
30	Định lượng ßhCG (Beta Human Chorionic Gonadotropins)	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]		Bán lẻ		89.700				
31	Định lượng Bilirubin toàn phần	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		Bán lẻ		22.400				
32	Định lượng Bilirubin trực tiếp	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		Bán lẻ		22.400				
33	Định lượng Creatinin	Định lượng Creatinin (máu)		Bán lẻ		22.400				
34	Định lượng Cholesterol toàn phần	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		Bán lẻ		28.000				

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước (kèm số văn bản)	Giá kê khai kỳ này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
35	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol)	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol)		Bán lẻ		190.300				
36	Định lượng Ferritin	Định lượng Ferritin		Bán lẻ		84.100				
37	Định lượng free ßHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropins)	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]		Bán lẻ		190.300				
38	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone)	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]		Bán lẻ		84.100				
39	Định lượng Glucose	Định lượng Glucose [Máu]		Bán lẻ		22.400				
40	Định lượng HBA1c	Định lượng HbA1c [Máu]		Bán lẻ		105.300				
41	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		Bán lẻ		28.000				
42	Định lượng LDL-C	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		Bán lẻ		28.000				
43	Định lượng Protein toàn phần	Định lượng Protein toàn phần [Máu]		Bán lẻ		22.400				

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước (kèm số văn bản)	Giá kê khai kỳ này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
44	Định lượng Triglycerid	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		Bán lẻ		28.000				
45	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]		Bán lẻ		22.400				
46	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiến đá)		Bán lẻ		42.100				
47	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiến đá)		Bán lẻ		33.500				
48	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường		Bán lẻ		42.100				
49	Định tính Aphetamin (test nhanh)	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]		Bán lẻ		44.800				
50	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]		Bán lẻ		44.800				
51	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]		Bán lẻ		44.800				
52	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]		Bán lẻ		44.800				
53	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		Bán lẻ		22.400				
54	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		Bán lẻ		22.400				

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước (kèm số văn bản)	Giá kê khai kỳ này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
55	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]		Bán lẻ		148.300				
		Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA [1 vị trí]		Bán lẻ		89.300				
		Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA [2 vị trí]		Bán lẻ		148.300				
56	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm		Bán lẻ		786.700				
57	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường		Bán lẻ		39.900				
58	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		Bán lẻ		58.600				
59	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh		Bán lẻ		58.600				
60	HIV Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ab miễn dịch bán tự động		Bán lẻ		116.400				
61	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh		Bán lẻ		58.600				
62	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết		Bán lẻ		236.500				
63	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng		Bán lẻ		14.100				
64	Hút thai dưới siêu âm	Hút thai dưới siêu âm		Bán lẻ		522.000				
65	Khâu hồi phục rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu hồi phục rách cổ tử cung, âm đạo		Bán lẻ		1.663.600				
66	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo		Bán lẻ		2.119.400				

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước (kèm số văn bản)	Giá kê khai kỳ này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
67	Khâu tử cung do nạo thủng	Khâu tử cung do nạo thủng		Bán lẻ		3.054.800				
68	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn		Bán lẻ		1.754.800				
69	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn		Bán lẻ		94.600				
70	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo		Bán lẻ		653.700				
71	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn		Bán lẻ		2.501.900				
72	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sẩy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sẩy, sau đẻ		Bán lẻ		376.500				
73	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi		Bán lẻ		74.200				
74	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính		Bán lẻ		627.100				
75	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch		Bán lẻ		313.500				
76	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75 g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75 g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén		Bán lẻ		166.200				

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước (kèm số văn bản)	Giá kê khai kỳ này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
77	Xét nghiệm chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Papanicolaou	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou		Bán lẻ		417.200				
78	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần		Bán lẻ		199.700				
79	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần		Bán lẻ		352.300				
80	Phá thai bằng thuốc cho thai tuổi thai đến hết 9 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần		Bán lẻ		352.300				
81	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không		Bán lẻ		450.000				
82	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ		Bán lẻ		700.200				
83	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không.	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không.		Bán lẻ		429.500				
84	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)		Bán lẻ		39.700				
85	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	Rubella virus IgG miễn dịch tự động		Bán lẻ		130.500				

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước (kèm số văn bản)	Giá kê khai kỳ này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
86	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	Rubella virus IgM miễn dịch tự động		Bán lẻ		156.600				
87	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu		Bán lẻ		152.000				
88	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh		Bán lẻ		58.600				
89	Siêu âm Doppler mạch máu	Siêu âm Doppler mạch máu		Bán lẻ		252.300				
90	Siêu âm Doppler tim	Siêu âm Doppler tim		Bán lẻ		252.300				
91	Siêu âm Doppler tuyến vú	Siêu âm Doppler tuyến vú		Bán lẻ		89.300				
92	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ		Bán lẻ		89.300				
93	Siêu âm hệ tiết niệu (Thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (Thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)		Bán lẻ		58.600				
94	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		Bán lẻ		58.600				
95	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		Bán lẻ		58.600				
96	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu		Bán lẻ		58.600				
97	Siêu âm màu tại giường	Siêu âm tại giường		Bán lẻ		58.600				

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước (kèm số văn bản)	Giá kê khai kỳ này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
98	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường		Bán lẻ		252.300				
99	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp		Bán lẻ		58.600				
100	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên		Bán lẻ		58.600				
101	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo		Bán lẻ		195.600				
102	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng		Bán lẻ		58.600				
103	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		Bán lẻ		58.600				
104	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)		Bán lẻ		58.600				
105	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		Bán lẻ		58.600				
106	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		Bán lẻ		58.600				
107	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		Bán lẻ		58.600				
108	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo		Bán lẻ		414.500				
109	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung		Bán lẻ		68.100				
110	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu		Bán lẻ		60.000				
111	Soi ối	Soi ối		Bán lẻ		55.100				

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước (kèm số văn bản)	Giá kê khai kỳ này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
112	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)		Bán lẻ		28.600				
113	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)		Bán lẻ		49.700				
114	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)		Bán lẻ		43.500				
115	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]		Bán lẻ		64.300				
		Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]		Bán lẻ		121.400				
		Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		Bán lẻ		89.500				
116	Thay băng vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN		Bán lẻ		148.600				
117	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]		Bán lẻ		275.600				
		Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm]		Bán lẻ		193.600				

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước (kèm số văn bản)	Giá kê khai kỳ này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
		Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]		Bán lẻ		148.600				
118	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]		Bán lẻ		64.300				
		Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]		Bán lẻ		275.600				
		Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]		Bán lẻ		193.600				
		Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]		Bán lẻ		148.600				
		Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]		Bán lẻ		121.400				
		Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		Bán lẻ		89.500				
119	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng Monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng Monitor sản khoa		Bán lẻ		55.000				
120	Thông bàng quang	Thông bàng quang		Bán lẻ		101.800				

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước (kèm số văn bản)	Giá kê khai kỳ này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
121	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke		Bán lẻ		13.600				
122	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo		Bán lẻ		436.200				
123	Thụt tháo	Thụt tháo		Bán lẻ		92.400				
124	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân		Bán lẻ		92.400				
125	Chích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn		Bán lẻ		87.300				
126	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin		Bán lẻ		951.600				
127	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú		Bán lẻ		251.500				
128	Chích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ		Bán lẻ		218.500				
129	Chích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ		Bán lẻ		218.500				
130	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh		Bán lẻ		885.400				
131	Tricchomonas vaginallis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi		Bán lẻ		45.500				
132	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi		Bán lẻ		74.200				
133	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi		Bán lẻ		45.500				
134	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học		Bán lẻ		190.400				
135	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8		Bán lẻ		421.200				

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước (kèm số văn bản)	Giá kê khai kỳ này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
136	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường		Bán lẻ		13.600				
137	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường		Bán lẻ		16.000				
138	Khám phụ khoa	Nghiệm pháp quan sát cổ tử cung với dung dịch Acid Acetic (VIA test)		Bán lẻ		36.500				
139	Điều trị giải ngộ độc rượu cấp	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kể tiền thuốc)		Bán lẻ		172.800				
140	Thin-Pas	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep		Bán lẻ		601.700				
141	Khám và điều trị HIV/AIDS	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của Bệnh viện/Trung tâm Y tế khu vực hạng IV		Bán lẻ		36.500				
142	Khám Nam khoa			Bán lẻ		36.500				
143	Khám sơ sinh			Bán lẻ		36.500				
144	Khám thai			Bán lẻ		36.500				
II	**GIÁ DỊCH VỤ Y TẾ DỰ PHÒNG THỰC HIỆN THU PHÍ THEO YÊU CẦU**			Bán lẻ						
1	Nước tiểu 10 thông số (máy)		đồng/mẫu	Bán lẻ		21.000				
2	HBsAg (nhanh)		đồng/xét nghiệm	Bán lẻ		52.000				
3	Hàm lượng kim loại bằng		đồng/mẫu	Bán lẻ		126.000				

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước (kèm số văn bản)	Giá kê khai kỳ này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
	AAS, ICP									
4	Tiêm huyết thanh kháng dại theo đường tiêm phong bế		đồng/1 lần tiêm	Bán lẻ		14.000				
5	Tiêm huyết thanh kháng uốn ván theo đường tiêm bắp		đồng/1 lần tiêm	Bán lẻ		14.000				
6	Tiêm vắc xin dịch vụ theo đường tiêm bắp		đồng/1 lần tiêm	Bán lẻ		10.000				
7	Tiêm vắc xin dịch vụ theo đường tiêm dưới da		đồng/1 lần tiêm	Bán lẻ		14.000				
8	Tiêm vắc xin dịch vụ theo đường tiêm trong da		đồng/1 lần tiêm	Bán lẻ		17.000				
9	Cho trẻ uống vắc xin phòng bệnh		đồng/1 lần uống	Bán lẻ		7.000				
10	Phun hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng bằng phương pháp phun tồn lưu tại thực địa		Đồng/m2	Bán lẻ		5.000				
11	Phun hóa chất, chế phẩm diệt muỗi bằng phương pháp phun không gian ULV tại thực địa		Đồng/m2	Bán lẻ		5.000				
12	Vi khí hậu (Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió)		đồng/mẫu	Bán lẻ		56.000				
13	Bức xạ nhiệt		đồng/mẫu	Bán lẻ		56.000				
14	Đo ánh sáng		đồng/mẫu	Bán lẻ		18.000				
15	Ồn chung		đồng/mẫu	Bán lẻ		35.000				

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước (kèm số văn bản)	Giá kê khai kỳ này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
16	Ồn phân tích theo dải tần		đồng/mẫu	Bán lẻ		84.000				
17	Bức xạ cực tím		đồng/mẫu	Bán lẻ		84.000				
18	Đo rung động:			Bán lẻ						
19	Tần số thấp (Rung toàn thân)		đồng/mẫu	Bán lẻ		42.000				
20	Tần số cao (Rung cục bộ)		đồng/mẫu	Bán lẻ		70.000				
21	Điện từ trường:			Bán lẻ						
22	Tần số cao		đồng/mẫu	Bán lẻ		90.000				
23	Tần số công nghiệp		đồng/mẫu	Bán lẻ		56.000				
24	Bụi toàn phần - trọng lượng		đồng/mẫu	Bán lẻ		91.000				
25	Bụi hô hấp - trọng lượng		đồng/mẫu	Bán lẻ		140.000				
26	Bụi hạt (đánh giá phòng sạch)		đồng/mẫu	Bán lẻ		70.000				
27	Hơi khí độc chỉ điểm và các hơi khí độc khác: CO; CO_2; SO_2; CO_2; NO_2; H_2S; NH_3...		đồng/mẫu	Bán lẻ		140.000				
28	Hơi axit: CH_3COOH; HCl; H_2SO_4; HNO_3...		đồng/mẫu	Bán lẻ		140.000				
29	Hơi dung môi hữu cơ, các hợp chất hữu cơ bay hơi, hóa chất phức tạp: Benzen; Toluen; Xylen; Xăng.…		đồng/mẫu	Bán lẻ		350.000				
30	Đánh giá tư thế lao động theo phương pháp OWAS		đồng/mẫu	Bán lẻ		70.000				

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước (kèm số văn bản)	Giá kê khai kỳ này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
31	Đo kích thước Ecgônomie cơ bản trong vị trí lao động		đồng/chỉ tiêu	Bán lẻ		18.000				
32	Lập hồ sơ Bệnh nghề nghiệp		đồng/hồ sơ	Bán lẻ		36.000				
33	Tư vấn sức khỏe bệnh nghề nghiệp		đồng/người	Bán lẻ		36.000				
34	Hội chẩn phim X quang bụi phổi		đồng/phim	Bán lẻ		10.000				
35	Đo thính lực sơ bộ		đồng/mẫu	Bán lẻ		28.000				
36	Chụp X quang bụi phổi		đồng/mẫu	Bán lẻ		35.000				
37	Đo liều xuất phóng xạ		đồng/mẫu	Bán lẻ		250.000				
38	Chụp Xquang cột sống ngực hoặc lưng hoặc thắt lưng thẳng, nghiêng		đồng/mẫu	Bán lẻ		42.000				
39	Đo thính lực hoàn chỉnh		đồng/mẫu	Bán lẻ						
40	Đo chức năng hô hấp		đồng/mẫu	Bán lẻ		106.000				
41	Chụp X quang các khớp tay, chân		đồng/phim	Bán lẻ		36.000				
42	Chụp X quang tim phổi		đồng/phim	Bán lẻ		42.000				
43	Khám chuyên khoa		đồng/người/ chuyên khoa	Bán lẻ		20.000				
44	Khám sức khỏe tổng quát		đồng/người	Bán lẻ		100.000				
45	Máy ghi điện tim 1 cần hoặc 3 cần		đồng/người	Bán lẻ		65.000				
46	Chụp X quang xương chũm, mỏm châm		đồng/phim	Bán lẻ		36.000				

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước (kèm số văn bản)	Giá kê khai kỳ này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
47	Siêu âm 2 chiều tổng quát		đồng/mẫu	Bán lẻ		35.000				
48	Nuôi cấy vi khuẩn (Soi phân người lành mang trùng)		đồng/xét nghiệm	Bán lẻ		112.000				
49	Làm mẫu vật chuột		đồng/mẫu vật	Bán lẻ		200.000				
50	Điều tra mật độ côn trùng và động vật truyền bệnh		đồng/lần điều tra	Bán lẻ		500.000				
51	Phân lập huyết thanh, phủ tạng (của động vật và côn trùng để phát hiện vi khuẩn dịch hạch)		đồng/lần phân lập	Bán lẻ		100.000				
52	Diệt chuột		đồng/m^2	Bán lẻ		2.000				
53	Độ pH	TCVN 6492 : 2011	đồng/mẫu	Bán lẻ		56.000				
54	Màu sắc	TCVN 6185 : 2015	đồng/mẫu	Bán lẻ		70.000				
55	Mùi, vị	Cảm quan	đồng/mẫu	Bán lẻ		14.000				
56	Độ đục	Turbidimetter AL450T-IR	đồng/mẫu	Bán lẻ		70.000				
57	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$	SMEWW 2340C:2023	đồng/mẫu	Bán lẻ		80.000				
58	Chỉ số Permanganate	TCVN 6186:1996	đồng/mẫu	Bán lẻ		84.000				
59	Hàm lượng Amoni	TCVN 6179-1:1996	đồng/mẫu	Bán lẻ		98.000				
60	Hàm lượng Nitrit	SMEWW 4500NO_2 B:2023	đồng/mẫu	Bán lẻ		100.000				
61	Hàm lượng Nitrat	TCVN 6180:1996	đồng/mẫu	Bán lẻ		140.000				
62	Hàm lượng Clorua	TCVN 6194:1996	đồng/mẫu	Bán lẻ		70.000				

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước (kèm số văn bản)	Giá kê khai kỳ này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
63	Hàm lượng Mangan tổng số	SMEWW 3111B:2023	đồng/mẫu	Bán lẻ		126.000				
64	Hàm lượng Sắt tổng số	SMEWW 3111B:2023	đồng/mẫu	Bán lẻ		126.000				
65	Hàm lượng Đồng tổng số	SMEWW 3111B:2023	đồng/mẫu	Bán lẻ		126.000				
66	Hàm lượng Kẽm tổng số	SMEWW 3111B:2023	đồng/mẫu	Bán lẻ		126.000				
67	Hàm lượng Asen tổng số	SMEWW 3125 : 2023; US.EPA 6020)	đồng/mẫu	Bán lẻ		150.000				
68	Hàm lượng Antimon (Sb)	SMEWW 3125 : 2023; US.EPA 6020)	đồng/mẫu	Bán lẻ		126.000				
69	Hàm lượng Cadmi (Cd)	SMEWW 3125 : 2023; US.EPA 6020)	đồng/mẫu	Bán lẻ		126.000				
70	Hàm lượng Chì (Plumbum) (Pb)	SMEWW 3125 : 2023; US.EPA 6020)	đồng/mẫu	Bán lẻ		126.000				
71	Hàm lượng Nhôm (Aluminium) (Al)	SMEWW 3125 : 2023; US.EPA 6020)	đồng/mẫu	Bán lẻ		126.000				
72	Hàm lượng Nickel (Ni)	SMEWW 3125 : 2023; US.EPA 6020)	đồng/mẫu	Bán lẻ		126.000				
73	Hàm lượng Seleni (Se) *	SMEWW 3125 : 2023; US.EPA 6020)	đồng/mẫu	Bán lẻ		126.000				
74	Hàm lượng thủy ngân (Hg)*	SMEWW 3125 : 2023; US.EPA 6020)	đồng/mẫu	Bán lẻ		180.000				
75	Hàm lượng Sulfat	US-EPA 1997-375.4	đồng/mẫu	Bán lẻ		90.000				
76	Clo dư	Chlorine test	đồng/mẫu	Bán lẻ		70.000				
77	Hàm lượng Florua	Florua test	đồng/mẫu	Bán lẻ		200.000				
78	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540C:2023	đồng/mẫu	Bán lẻ		104.000				

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước (kèm số văn bản)	Giá kê khai kỳ này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
79	Escherichia Coli	TCVN 6187-1:2019 (PP.màng lọc)	đồng/mẫu	Bán lẻ		182.000				
80	Escherichia Coli	TCVN 6187-1:2009 (PP.màng lọc)	đồng/mẫu	Bán lẻ		182.000				
81	Coliform tổng số (Coliform fecal)	TCVN 6187-1:2019 (PP.màng lọc)	đồng/mẫu	Bán lẻ		182.000				
82	Coliform tổng số (Coliform fecal)	TCVN 6187-1:2009 (PP.màng lọc)	đồng/mẫu	Bán lẻ		182.000				
83	Streptococcus faecalis (Enterococcus feacalis hoặc Vi khuẩn đường ruột Enterococci)	TCVN 6189-2:2009 (PP. màng lọc)	đồng/mẫu	Bán lẻ		136.000				
84	Pseudomonas aeruginosa (Trực khuẩn mủ xanh)	TCVN 8881:2011 (PP.màng lọc)	đồng/mẫu	Bán lẻ		182.000				
85	Clostridium perfringens (Clostridia-vi khuẩn kỵ khí khử sunfit)	TCVN 6191-2:1996 (PP.màng lọc)	đồng/mẫu	Bán lẻ		182.000				
86	Staphylococcus aureus (Tụ cầu vàng)	SMEWW 9213B:2022	đồng/mẫu	Bán lẻ		136.000				
87	Tổng số vi khuẩn hiếu khí	Phương pháp lấy mẫu bằng máy (đếm khuẩn lạc)	đồng/mẫu	Bán lẻ		103.000				
88	Tổng số bào tử nấm – mốc	Phương pháp lấy mẫu bằng máy (đếm khuẩn lạc)	đồng/mẫu	Bán lẻ		106.000				

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước (kèm số văn bản)	Giá kê khai kỳ này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
89	Tổng số vi khuẩn tan máu	Phương pháp lấy mẫu bằng máy (đếm khuẩn lạc)	đồng/mẫu	Bán lẻ		112.000				
90	Escherichia Coli	nuôi cấy, phân lập	đồng/mẫu	Bán lẻ		112.000				
91	Coliform tổng số	nuôi cấy, phân lập	đồng/mẫu	Bán lẻ		112.000				
92	Salmonela spp.	nuôi cấy, phân lập	đồng/mẫu	Bán lẻ		112.000				
93	Staphylococcus aureus (Tụ cầu vàng)	nuôi cấy, phân lập	đồng/mẫu	Bán lẻ		112.000				
III	**GIÁ DỊCH VỤ KIỂM DỊCH Y TẾ**									
1	Kiểm tra y tế đối với hài cốt		USD/lần kiểm tra	Bán lẻ		7				
2	Kiểm tra y tế đối với tro cốt		USD/lần kiểm tra	Bán lẻ		5				
3	Kiểm tra y tế và cấp Giấy chứng nhận miễn xử lý/xử lý vệ sinh tàu thuyền (gồm cả lần đầu và cấp lại)		USD/lần/tàu	Bán lẻ		130				
4	Kiểm tra y tế phương tiện xuất, nhập, quá cảnh đối với tàu biển trọng tải dưới 10.000 GRT		USD/lần/tàu	Bán lẻ		95				
5	Kiểm tra y tế phương tiện xuất, nhập, quá cảnh đối với tàu biển trọng tải từ 10.000 GRT trở lên		USD/lần/tàu	Bán lẻ		110				

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước (kèm số văn bản)	Giá kê khai kỳ này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
6	Kiểm tra y tế phương tiện xuất, nhập, quá cảnh đối với tàu thuyền, tàu kéo, tàu đẩy, xà lan tự hành sông biển trọng tải dưới 5.000 GRT		USD/lần/tàu	Bán lẻ		26				
7	Kiểm tra y tế phương tiện xuất, nhập, quá cảnh đối với tàu thuyền, tàu kéo, tàu đẩy, xà lan tự hành sông biển trọng tải từ 5.000 GRT trở lên		USD/lần/tàu	Bán lẻ		39				
8	Kiểm tra y tế phương tiện xuất, nhập, quá cảnh đối với tàu thuyền chở khách từ 150 chỗ ngồi trở lên		USD/lần/tàu	Bán lẻ		75				
9	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua cửa khẩu đường bộ từ trên 10 tấn đến 15 tấn		đồng/lần kiểm tra	Bán lẻ		60.000				
10	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua cửa khẩu đường bộ từ trên 15 tấn đến 30 tấn		đồng/lần kiểm tra	Bán lẻ		75.000				
11	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua cửa khẩu đường bộ từ trên 30 tấn đến 60 tấn		đồng/lần kiểm tra	Bán lẻ		80.000				

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước (kèm số văn bản)	Giá kê khai kỳ này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
12	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua cửa khẩu đường bộ từ trên 60 tấn đến 100 tấn		đồng/lần kiểm tra	Bán lẻ		110.000				
13	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua cửa khẩu đường bộ từ trên 100 tấn		đồng/lần kiểm tra	Bán lẻ		140.000				
IV	**GIÁ DỊCH VỤ ĐIỀU TRỊ NGHIỆN CÁC CHẤT DẠNG THUỐC PHIỆN**									
	Khám (không bao gồm xét nghiệm và thuốc)									
1	Khám ban đầu		Đồng/lần khám/người	Bán lẻ		46.000				
2	Khám khởi liều điều trị		Đồng/lần khám/người	Bán lẻ		15.000				
3	Khám định kỳ		Đồng/lần khám/người	Bán lẻ		10.000				
	Cấp phát thuốc (không bao gồm thuốc)									
4	Tại cơ sở điều trị thay thế		Đồng/lần /người/ngày	Bán lẻ		7.000				
5	Tại cơ sở cấp phát thuốc điều trị thay thế		Đồng/lần /người/ngày	Bán lẻ		6.000				

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước (kèm số văn bản)	Giá kê khai kỳ này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
	Tư vấn (không bao gồm thuốc và xét nghiệm)									
6	Tư vấn cá nhân		Đồng/lần/người	Bán lẻ		10.000				
7	Tư vấn nhóm		Đồng/lần/người	Bán lẻ		5.000				

Ghi chú:

1. Giá dịch vụ Kiểm dịch y tế:

- Giá tối đa dịch vụ kiểm dịch y tế quy định nêu trên là giá không có thuế giá trị gia tăng (theo quy định tại khoản 9 Điều 5 Luật Thuế giá trị gia tăng và văn bản sửa đổi, bổ sung)
- Đối với giá niêm yết bằng Đô la Mỹ, trường hợp tổ chức, cá nhân thanh toán bằng Đồng Việt Nam thì quy đổi Đô la Mỹ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá ngoại tệ mua vào theo hình thức chuyển khoản của Hội sở chính Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm thực hiện thu tiền dịch vụ hoặc cuối ngày làm việc liền trước ngày lễ, ngày nghỉ.

2. Giá dịch vụ điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện

- Khám ban đầu: tối đa không quá 01 lần/người/quá trình điều trị.
- Khám khởi liều điều trị: tối đa không quá 01 lần/người/quá trình điều trị.
- Khám định kỳ: 01 lần/tháng hoặc theo yêu cầu.
- Tư vấn cá nhân: năm đầu không quá 14 lần/năm; từ năm thứ hai không quá 04 lần/năm; Tư vấn khác theo yêu cầu của bệnh nhân.
- Tư vấn nhóm: năm đầu không quá 06 lần/năm; từ năm thứ hai không quá 04 lần/năm.